

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt mức học phí các chương trình đào tạo đại học chính quy, đào tạo kỹ sư chuyên sâu đặc thù, vừa làm vừa học và sau đại học đối với học kỳ 2 năm học 2023-2024

### GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 06 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Đại học Bách khoa Hà Nội do Hội đồng Đại học ban hành theo Nghị quyết số 17/NQ-ĐHKB ngày 16 tháng 03 năm 2023;

Căn cứ Quy chế Quản lý tài chính của Đại học Bách khoa Hà Nội do Hội đồng Đại học ban hành theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHKB ngày 16 tháng 03 năm 2023;

Căn cứ Tờ trình số 18/ĐT của Ban Đào tạo ngày 22/01/2024 về mức học phí các chương trình đào tạo đại học chính quy, đào tạo kỹ sư chuyên sâu đặc thù, vừa làm vừa học và sau đại học đối với học kỳ 2 năm học 2023-2024;

Theo đề nghị của ông Trưởng Ban Đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt mức học phí các chương trình đào tạo đại học chính quy, đào tạo kỹ sư chuyên sâu đặc thù, vừa làm vừa học và sau đại học đối với học kỳ 2 năm học 2023-2024 tại Phụ lục I kèm theo.

Học phí được tính theo số tín chỉ học phí (TCHP) của các học phần được sinh viên đăng ký học ở mỗi học kỳ. Số TCHP của mỗi loại học phần trong chương trình đào tạo được quy định tại Phụ lục II kèm theo.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế quyết định số 687/QĐ-ĐHBK ngày 22/01/2024 của ĐHBK Hà Nội. Các Ông/Bà Trưởng Ban Đào tạo, Tài chính-Kế hoạch, Công tác sinh viên, Trưởng các Khoa, Viện, Hiệu trưởng các trường, sinh viên đại học hệ chính quy, kỹ sư chuyên sâu đặc thù, vừa làm vừa học và sau đại học chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, ĐT.

**GIÁM ĐỐC**

**PGS.TS Huỳnh Quyết Thắng**

## Phụ lục I

### MỨC HỌC PHÍ CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY, ĐÀO TẠO KỸ SƯ CHUYÊN SÂU ĐẶC THÙ, VỪA LÀM VỪA HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHBK ngày tháng 01 năm 2024 của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

Mức học phí/một TCHP đối với các học phần nằm trong khung chương trình đào tạo được quy định cho 2 học kỳ chính của năm học theo đơn vị nghìn đồng như sau:

#### I. Các chương trình đào tạo đại học chính quy

##### 1) Các chương trình đào tạo chuẩn

Chương trình	Mức học phí
Cơ điện tử, KT điện tử-viễn thông, KT điều khiển-tự động hóa, Khoa học máy tính, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật y sinh	500
Toán tin, Hệ thống thông tin quản lý, KT cơ khí, KT cơ khí động lực, KT hàng không, KT nhiệt, KT sinh học, KT ô tô, KT điện, KT thực phẩm, Tài chính – ngân hàng, Quản lý công nghiệp, Quản lý năng lượng, Quản trị kinh doanh, Kế toán, Ngôn ngữ Anh	480
Các chương trình đào tạo chuẩn khác	460

##### 2) Các chương trình đào tạo đặc biệt và chương trình ELITECH

Chương trình	Các học phần LLCT, GDTC, GDQP-AN <sup>(1)</sup> Tiếng Anh cơ bản, cơ sở	Các học phần khác
Công nghệ thông tin: Việt-Nhật, Việt-Pháp, Global ICT, An toàn không gian số	600	680
Chương trình tiên tiến Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		1.020
Chương trình tiên tiến Khoa học và kỹ thuật vật liệu; Chương trình tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (IPE) <sup>(2)</sup>		600
Các chương trình tiên tiến khác		650
Các chương trình Đào tạo tài năng và chương trình PFIEV	600	

<sup>(1)</sup> Các học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, GD Quốc phòng-An ninh.

<sup>(2)</sup> Đối với chương trình IPE, sinh viên phải đóng thêm phí ghi danh và kiểm định chất lượng của trường đối tác, tạm tính quy đổi là 14 triệu đồng/năm học.

### 3) Các chương trình đào tạo hợp tác quốc tế

Chương trình	Các học phần LLCT, GDTC, GDQP-AN*	Các học phần khác (trừ ngoại ngữ)
IT-LTU, IT-VUW, ME-GU	600	950
IT-GINP, ET-LUH, ME-LUH		865
ME-NUT		800
EM-VUW, EM-NU		1020

\* Các học phần thuộc khối kiến thức Lý luận chính trị, Giáo dục thể chất, GD Quốc phòng-An ninh

Mức học phí đối với các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo:

Lớp trình độ	Nghìn đồng/TCHP
A1.1, A1.2 - Tiếng Anh, Đức, Pháp Tiếng Nhật 1	660
A2.1, A2.2 - Tiếng Anh, Đức, Pháp Tiếng Nhật 2	780
B1.1, B1.2 - Tiếng Anh, Đức, Pháp Tiếng Nhật 3, Tiếng Nhật 4	880
B2.1, B2.2 - Tiếng Anh, Đức, Pháp Tiếng Nhật 5	940
Các trình độ nâng cao	990

### 4) Chương trình đào tạo do Đại học TROY cấp bằng

Mức học phí đối với chương trình TROY-BA và TROY-IT là 26 triệu đồng/một học kỳ, một năm học gồm 3 học kỳ. Sinh viên phải đóng một lần khoản phí ghi danh của trường đối tác, tạm tính quy đổi là 1,6 triệu đồng.

### 5) Các mức học phí khác

- Mức học phí các học phần học lại, học phần học cải thiện điểm, học phần ngoài khung chương trình đào tạo ngành đang học; học ngành thứ hai, học văn bằng thứ hai được tính bằng mức học phí quy định tại mục 1, 2, 3 của Phụ lục này.

- Mức học phí học kỳ hè được tính bằng 1,5 lần mức học phí quy định tại mục 1, 2, 3 của Phụ lục này, ngoại trừ một số học phần được tính bằng mức học phí tại mục 1, 2, 3 của Phụ lục này. Điều này do Giám đốc đại học quyết định.

- Mức học phí đối với sinh viên nước ngoài tự chi trả kinh phí học tập được tính bằng 1,5 lần mức học phí quy định tại mục 1, 2, 3 của Phụ lục này.

- Mức học phí/một TCHP đối với các học phần thuộc khung chương trình đào tạo kỹ sư chuyên sâu đặc thù được tính bằng với mức học phí/một TCHP của chương trình đào tạo đại học chính quy chuẩn tương ứng.

- Đối với các lớp tổ chức học lại ngoài kế hoạch theo đề nghị của sinh viên với số lượng quá ít so với tổng số sinh viên của ngành học: việc quyết định giữ/hủy các lớp này sẽ do các đơn vị chuyên môn phụ trách quyết định, và mức học phí được tính có hệ số theo quyết định của Đại học Bách khoa Hà Nội.

### **6) Chế độ miễn giảm học phí**

- Đại học hỗ trợ toàn bộ phần chênh lệch giữa mức học phí của Đại học với mức học phí được miễn, giảm theo quy định của Nhà nước đối với các sinh viên thuộc đối tượng được hưởng chế độ chính sách miễn, giảm học phí theo quy định.

- Việc hỗ trợ học phí chênh lệch và chế độ miễn giảm học phí theo quy định của Nhà nước tại mục 1, 2, 3 của Phụ lục này không áp dụng với các học phần thuộc khung chương trình đào tạo kỹ sư chuyên sâu đặc thù.

## **II. Chương trình đào tạo hình thức vừa làm vừa học**

### **1) Các chương trình đào tạo chuẩn**

<b>STT</b>	<b>Ngành/Chương trình đào tạo</b>	<b>Mức học phí</b>
1	Công nghệ thông tin; Kỹ thuật (KT) máy tính; Khoa học máy tính; KT điều khiển & Tự động hóa; KT Điện; KT Điện tử - Viễn thông; Kỹ thuật Y sinh; Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh Khoa học KT và công nghệ); KT Ô tô; KT vật liệu; KT in; KT hóa học; KT nhiệt; Công nghệ dệt may	370
2	Quản trị kinh doanh; Kế toán; Tài chính - Ngân hàng; KT cơ khí; KT cơ điện tử; KT sinh học; KT thực phẩm;	355
3	Các ngành còn lại	355

### **2) Các mức học phí khác**

a) Đối với các học phần được thực hiện ngoài Đại học, mức học phí được tính bằng mức học phí chương trình đào tạo chuẩn, cộng thêm các chi phí triển khai thực tế.

b) Đối với các lớp có quy mô sinh viên dưới 26, mức học phí được nhân thêm với hệ số lớp như sau:

- Lớp từ 21 đến 25 sinh viên: hệ số 1,25
- Lớp từ 15 đến 20 sinh viên: hệ số 1,5

## **III. Chương trình đào tạo sau đại học**

### **1) Chương trình đào tạo chuẩn**

- Thạc sĩ (các ngành kỹ thuật, công nghệ): 720.000 đồng/TCHP.
- Thạc sĩ (các ngành kinh tế): 780.000 đồng/TCHP.
- Tiến sĩ: 26 triệu đồng/năm.

### **2) Các mức học phí khác**

- Mức học phí các học phần học lại, học phần bổ sung kiến thức nằm trong khung chương trình đào tạo được tính bằng mức học phí chương trình đào tạo chuẩn.

- Mức học phí đối với các học phần học quá thời gian thiết kế của chương trình đào tạo được tính bằng 1,5 lần mức học phí chương trình đào tạo chuẩn. Đối với luận văn thạc sĩ phải bổ sung kết quả nghiên cứu để hoàn thành trong học kỳ được gia hạn theo quy chế đào tạo, mức học phí là 5.000.000 đồng/học kỳ (năm triệu đồng/học kỳ).

- Mức học phí đối với các học phần có ngôn ngữ giảng dạy tiếng Anh được tính bằng 1,5 lần mức học phí chương trình đào tạo chuẩn.
- Đối với các học phần được thực hiện ngoài Đại học, mức học phí được tính bằng mức học phí chương trình đào tạo chuẩn, cộng thêm các chi phí triển khai thực tế.
- Đối với sinh viên nước ngoài tự chi trả kinh phí học tập, mức học phí được tính bằng 1,5 lần mức học phí chương trình đào tạo chuẩn.
- Mức học phí học lại một học phần tiến sĩ: 850.000 đồng (Bằng chữ: Tám trăm năm mươi nghìn đồng); thực hiện lại một chuyên đề tiến sĩ: 2.200.000 đồng (Bằng chữ: Hai triệu hai trăm nghìn đồng).

**Phụ lục II**  
**QUY ĐỔI TÍN CHỈ HỌC TẬP (TCHT) SANG TÍN CHỈ HỌC PHÍ (TCHP)**  
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHBK ngày tháng 01 năm 2024  
của Giám đốc Đại học Bách khoa Hà Nội)

**I. Đại học chính quy**

Học phí được tính theo số tín chỉ học phí (TCHP) của các học phần được sinh viên đăng ký học ở mỗi học kỳ. Số TCHP của mỗi học phần được xác định theo loại học phần, thời lượng giảng dạy và số tín chỉ học tập (TCHT), cụ thể như sau:

Loại học phần	Cách tính
1. Các học phần thông thường a) Giờ lý thuyết, bài tập, giờ BTL quy đổi b) Giờ thí nghiệm/thực hành	15 tiết = 1 TCHP 15 tiết = 1,5 TCHP
2. Học phần thí nghiệm chuyên ngành	1 TCHT = 3,0 TCHP
3. Thực tập cơ sở, thực tập kỹ thuật, thực tập nhận thức	1 TCHT = 2,0 TCHP
4. Thực tập tốt nghiệp	1 TCHT = 2,5 TCHP
5. Khóa luận tốt nghiệp, đề án tốt nghiệp	1 TCHT = 2,5 TCHP
6. Đề án môn học, đề án chuyên ngành	1 TCHT = 2,0 TCHP
7. Học phần Giáo dục thể chất	1 TCHT = 1,5 TCHP

**II. Hệ vừa làm vừa học**

Loại học phần	Cách tính
1. Các học phần thông thường a) Giờ lý thuyết, bài tập b) Giờ thí nghiệm/thực hành trong học phần	15 tiết = 1,0 TCHP 15 tiết = 1,5 TCHP
2. Học phần thí nghiệm chuyên ngành	1 TCHT = 3,0 TCHP
3. Đề án môn học, đề án chuyên ngành	1 TCHT = 2,0 TCHP
4. Thực tập cơ sở, thực tập kỹ thuật, thực tập nhận thức,	1 TCHT = 2,0 TCHP
5. Thực tập tốt nghiệp	1 TCHT = 2,5 TCHP
6. Khóa luận tốt nghiệp, đề án tốt nghiệp	1 TCHT = 2,5 TCHP

**III. Hệ sau đại học**

Loại học phần	Cách tính
1. Các học phần thông thường a) Giờ lý thuyết, bài tập, giờ BTL quy đổi b) Giờ thí nghiệm/thực hành	15 tiết = 1 TCHP 15 tiết = 1,5 TCHP
2. Học phần thí nghiệm chuyên ngành	1 TCHT = 1,5 TCHP
3. Đề án chuyên ngành; luận văn thạc sĩ	1 TCHT = 1,5 TCHP